



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE:

IV#: 091 322

VEWL.#:

I-171#: (Y) NO

EXIT VISA#:

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN BA HIEN
Last Middle First

Current Address: 789 A / 23 / 177 P. 12 Huyen van Banh Phu Nhuan

Date of Birth: 10 / 20 / 54 Place of Birth: Kien An

Previous Occupation (before 1975) LT
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 11 / 13 / 76 To 05 / 26 / 80
Years: Months: Days:

3. SPONSOR'S NAME: ANTHONY THONG NGOC TRAN
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

INTAKE FORM
MẪU ĐƠN VỀ LÝ LỊCH

IV#091222

APPLICATION FOR ORDERLY DEPARTURE PROGRAM

NAME (TÊN) : HIEN BA NGUYEN
DATE, PLACE OF BIRTH : 10/20/54, KIEN AN, VIETNAM
(Ngày và nơi sinh)
SEX (NAM hay NỮ) : MALE
MARITAL STATUS : MARRIED +1
(Tình trạng gia đình)
ADDRESS IN VIET NAM : 489A/23/177 PHUONG 13
(Địa chỉ tại VN) HUYNH VAN BANH, PHU NHUAN
HO CHI MINH, VIETNAM
POLITICAL PRISONER (có là tù binh tại VN không) : YES (có) ☒ NO (không) ☒
If yes (nếu có), From (Từ) : 13 NOV 76 To (Đến) : 2 AUGUST 1983
NAME & PLACE OF RE-EDUCATION CAMP : HAM TAN
(Tên và nơi chốn của Trại Tù)
PROFESSION (Nghề Nghiệp) : LIEUTENANT
EDUCATION IN U.S. (Nơi du học tại Mỹ) :
VN ARMY (Quân Đội VN) RANK (Cấp Bậc) : LIEUTENANT
VN GOVERNMENT - Position : From: 1973 To: 1975
(Chức vụ trong Chính Phủ VN)
APPLICATION FOR O.D.P. Yes (có) ☒ IV Number (Số Hồ Sơ): 091222 No (không) ☒
(Đã nộp đơn trong chương trình ra đi có trật tự)
NUMBER OF DEPENDENTS ACCOMPANYING (Số người đi theo): 2
(NAME OF DEPENDENTS/ACCOMPANYING RELATIVES (Please fill in on page 2)
(Tên thân nhân tháp tùng xin ghi ở trang 2)
MAILING ADDRESS IN VN : 489A/23/177 - PHUONG 13 - PHU NHUAN
(Địa chỉ liên lạc tại VN) HUYNH VAN BANH
HO CHI MINH CITY, VIET NAM
NAME ADDRESS OF SPONSOR/RELATIVE : ANTHONY THONG NGOC TRAN
(Tên, Địa chỉ thân nhân hay người Bảo Trợ)
U.S. CITIZEN (Có quốc tịch Hoa Kỳ) Yes ☒ No (không) ☒
RELATIONSHIP WITH PRISONER (Liên hệ với người ở VN): BROTHER & SISTER
NAME AND SIGNATURE : Coniahan (Già TRAN)
(Tên và Chữ Ký của người khai)
ADDRESS, TELEPHONE NUMBER OF INFORMANT):
(Địa Chỉ, Điện Thoại của người khai)
DATE (Ngày khai) :

July 26, 1988

PAGE 2

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA): H IEN BA NGUYEN
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO P.A.
1. THU DIEU NGOC TRAN	11/10/59	Wife
2. TUOC BA NGUYEN	9/11/83	Son
3.		
4.		
5.		
6.		
7.		
8.		
9.		

ADDITIONAL INFORMATION:

They are living in the same household of THAI NGOC TRAN, Father in-law, IV #019458. Please allow them to accompany with all members who are living together.

UNITED STATES DEPARTMENT OF JUSTICE
IMMIGRATION & NATURALIZATION SERVICE
E. A. GARNER FEDERAL BUILDING
100 S. HANOVER STREET
BALTIMORE, MD. 21201

NOTICE OF APPROVAL OF RELATIVE IMMIGRANT VISA PETITION

NAME AND ADDRESS OF PETITIONER

ANTHONY THONG NGOC TRAN

NAME OF BENEFICIARY	
TRAN, TAM NGOC THU TRAN, THU NGOC DIEU	
CLASSIFICATION	FILE NO.
P5-1	ALPHA
DATE PETITION FILED	DATE OF APPROVAL OF PETITION
10-25-84 10-16-84	1-23-85

Please be advised that approval of the petition confers upon the beneficiary an appropriate classification. The approval constitutes no assurance that the beneficiary will be found eligible for visa issuance, admission to the United States or adjustment to lawful permanent resident status. Eligibility for visa issuance is determined only when application therefor is made to a consular officer; eligibility for admission or adjustment is determined only when application therefor is made to an immigration officer. Also, please note the items below which are indicated by "X" marks concerning this petition:

1. ☐ YOUR PETITION TO CLASSIFY THE BENEFICIARY AS AN IMMEDIATE RELATIVE OF A UNITED STATES CITIZEN HAS BEEN FORWARDED TO THE UNITED STATES CONSULATE AT _____ THIS COMPLETES ALL ACTION BY THIS SERVICE ON THE PETITION. THE UNITED STATES CONSULATE, WHICH IS UNDER THE SUPERVISION OF THE DEPARTMENT OF STATE, WILL ADVISE THE BENEFICIARY CONCERNING VISA ISSUANCE. *Inquiry concerning visa issuance should be addressed to the Consul. This Service will be unable to answer any inquiry concerning visa issuance.*
2. ☐ IF YOU BECOME NATURALIZED AS A CITIZEN OF THE UNITED STATES AND AN IMMIGRANT VISA HAS NOT YET BEEN ISSUED TO THE BENEFICIARY, NOTIFY THIS OFFICE IMMEDIATELY, GIVING THE DATE OF YOUR NATURALIZATION AT THE SAME TIME. IF THE PETITION WAS IN BEHALF OF YOUR SON OR DAUGHTER, ALSO ADVISE WHETHER THAT PERSON IS STILL UNMARRIED THIS INFORMATION MAY EXPEDITE THE ISSUANCE OF A VISA TO THE BENEFICIARY.
3. ☒ YOUR PETITION FOR PREFERENCE CLASSIFICATION, AS SHOWN ABOVE, HAS BEEN FORWARDED TO THE UNITED STATES CONSULATE AT BANGKOK THIS COMPLETES ALL ACTION BY THIS SERVICE ON THE PETITION. THIS SERVICE HAS NOTHING TO DO WITH THE ACTUAL ISSUANCE OF VISAS. VISAS ARE ISSUED ONLY BY UNITED STATES CONSULS WHO ARE UNDER THE JURISDICTION OF THE U.S. DEPARTMENT OF STATE. UNDER THE LAW ONLY A LIMITED NUMBER OF VISAS MAY BE ISSUED BY THAT DEPARTMENT DURING EACH YEAR AND THEY MUST BE ISSUED STRICTLY IN THE CHRONOLOGICAL ORDER IN WHICH PETITIONS WERE FILED FOR THE SAME CLASSIFICATION. WHEN THE BENEFICIARY'S TURN IS REACHED ON THE VISA WAITING LIST, THE UNITED STATES CONSUL WILL INFORM HIM AND CONSIDER ISSUANCE OF THE VISA. *Inquiry concerning visa issuance should be addressed to the Consul. This Service will be unable to answer any inquiry concerning visa issuance.*
4. ☐ THE PETITION STATES THAT THE BENEFICIARY IS IN THE UNITED STATES AND WILL APPLY TO BECOME A LAWFUL PERMANENT RESIDENT. THE ENCLOSED APPLICATION FOR THIS PURPOSE (FORM 1-485) SHOULD BE COMPLETED AND SUBMITTED BY THE BENEFICIARY WITHIN 30 DAYS IN ACCORDANCE WITH THE INSTRUCTIONS CONTAINED THEREIN. (IF THE BENEFICIARY HAD PREVIOUSLY SUBMITTED FORM 1-485 WHICH WAS RETURNED TO HIM, HE SHOULD RESUBMIT THAT FORM WITHIN 30 DAYS.)
5. ☐ THE BENEFICIARY WILL BE INFORMED OF THE DECISION MADE ON HIS PENDING APPLICATION TO BECOME A LAWFUL PERMANENT RESIDENT (FORM 1-485).
6. ☐ THE PETITION STATES THAT THE BENEFICIARY IS IN THE UNITED STATES AND WILL APPLY TO BECOME A LAWFUL PERMANENT RESIDENT. HOWEVER, AN IMMIGRANT VISA NUMBER IS NOT PRESENTLY AVAILABLE, THEREFORE, THE BENEFICIARY MAY NOT APPLY TO BECOME A PERMANENT RESIDENT.
7. ☐ ORIGINAL DOCUMENTS SUBMITTED IN SUPPORT OF YOUR PETITION UNACCOMPANIED BY COPIES THEREOF HAVE BEEN MADE A PERMANENT PART OF THE PETITION. ANY OTHERS ARE RETURNED HERewith.
8. ☒ REMARKS

CERTIFICATE OF NATURALIZATION ENCLOSED.

VERY TRULY YOURS,

BRADLEY STEVENS
DISTRICT DIRECTOR



RELEASE CERTIFICATE

According to the circular number 966-BCA/CT 31 May 1961 of the Department of Interior.

Carry out the decision of release number 1787/KH6-GD date 19 May 1980.

This is to issue the release certificate for:

Name : NGUYEN BA HIEN
Other name used :
Nickname :
Date of birth : 20 October 1954
Place of birth : Kien An, Hai Phong
Place DKNK permanance residence before arrested: 359/11 Vinh Hien Street,
Reason : Involved to the Revolution plan, the DQCM saved Country.
Date arrested : 13-11-1976
Charged : 3 years TTCT according to the order number 388 1/8/1977.
of the Department of Interior.
Now going home and reside at: 359/11 Vinh Hien Street, Hamlet 9, Tan Binh District
Ho Chi Minh City.

OBSERVATION OF THE RE-EDUCATION

Thought : Showed accepting the Re-Education, there was not a bad appearance.
Labor : Ensure to work hard, there were many effort to the labor works.
Rules : There was not a big mistake.
Study : Daily attendance, made a progress.

Date 26 May 1980

Surveillance

(signed)

Major PHAM HUE

Right Finger Printed

Nguyen Ba Hien

Copy Number: 005688

Issued at : Department
of Interior (Signed)

Full name, Signature
of the Releaser

I certify that this translation is translated from the Vietnamese Language copy by me as the best of my knowledge

Gina Nguyet Tran
Gina Nguyet Tran

Ruby M. Davis
(Notary Public)
My commission expires: 7/1/86

No. 1936/UV-PU
Certify that this is true as origin.
Presented at OBND Hamlet 9
Tan Binh District

2 August 1983
Signed & Sealed
TRINH VAN QUAN

BỘ NỘI VỤ.

Trại : Hàm Tân

Số: _____/GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - hạnh phúc

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/ĐT ngày 31-5-1961 của bộ nội vụ

Thực hành quyết định tha số 1787/KH6-GD ngày 19-5-1980

của Bộ nội vụ.

Nay cấp giấy tha cho anh có tên sau đây :

Họ, tên khai sinh : NGUYỄN BÁ HIỀN

Họ, tên thường gọi:

Họ, tên bí danh :

Sinh ngày 20 tháng 10 năm 1954

Nơi sinh : Kiến An, Hải Phòng .

Nơi ĐKKK thường trú trước khi bị bắt : 359/11 Đường Vinh Hiền,
Phường 9, Quận Tân Bình, Thành phố HCM

Gan tội : Tham gia tổ chức phản cách mạng, mặt trận ĐQCM cứu quốc

Bị bắt ngày: 13-11-1976

Án phạt : 3 năm TTCT theo quyết định số 388 ngày 1/8/1977
của Bộ nội vụ.

Nay về cư trú tại : 359/11 đường Vinh Hiền, phường 9, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN XÉT QUÁ TRÌNH CẢI TẠO

Tư tưởng : Tổ ra an tâm cải tạo chưa có biểu hiện gì xấu.

Lao động : Đảm bảo ngày công, trong lao động có nhiều cố gắng.

Nội quy : Chưa có sai phạm gì lớn.

Học tập : Tham gia đủ nhận thức được, có chuyển biến.

Ngày 26 tháng 5 năm 1980

GIÁM THỊ

Lấn tay ngón trỏ phải.

Của Nguyễn bá Hiền

Danh Dm số: 005688

Lập tại : Bộ nội vụ.

Họ, tên cũ ký
Người được cấp giấy

Nguyễn bá Hiền

Thiếu tá: PHẠM HUỆ .



Thị trấn Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh



NATIONAL OFFICE

USCC Reference No. 11498

MIGRATION AND REFUGEE SERVICES

ODP-IV No. 19458
(If known)1312 MASSACHUSETTS AVENUE, N. W. • WASHINGTON, D. C. 20005
(202)659-6646/6647

ORDERLY DEPARTURE PROGRAM (Vietnam)

Date filed: October 1, 1983Diocese of: WashingtonYour Name: Mr/Mrs/Miss Gina Nguyet Tran

(Family name) (Middle name) (First name)

Phone: (Home):

(Work):

Your address:

Number Street

City/County State

Zip Code

THE FOLLOWING ARE PERSONS IN VIETNAM KNOWN TO ME AND WHO MAY BE ELIGIBLE TO ENTER THE UNITED STATES AS FORMER U.S. GOVERNMENT EMPLOYEE OR CLOSE ASSOCIATE TO THE U.S.

Name of Principal Emigrant	Date/Place of Birth	Relation to you (if any)	Address in Vietnam
NGUYEN, HIEN BA	Oct. 20, 59 - Kien An, Vietnam	Nephew	489A/23/177 Phuong 13 - Nguyen Huynh Duc, Phu Nhuan Ho Chi Minh City, Vietnam

Number of close relatives accompanying Principal Emigrant 2 TRAN, THU NGOC DIEU & NGUYEN, TUOC BA

U.S. GOVERNMENT EMPLOYEE

DESCRIPTION OF PAST ASSOCIATION (of Emigrant)

U.S. Government Agency _____ Last Title/Grade _____
Name/Position of Supervisor _____

EMPLOYEE OF AMERICAN COMPANY OR ORGANIZATION

U.S. Company, Contractor, Agency, Organization, or Foundation _____
Last Title/Grade _____ Name/Position of Supervisor _____

EMPLOYEE OF VIETNAMESE GOVERNMENT (prior to 1975)

Ministry or Military Unit Army of Republic of VN Last Title/Grade Lieutenant /
Name/Position of Supervisor To be follow later /Was time spent in Re-education camp? YES ☒ NO ☐ How Long? 3 years, 6 months, 13 days
FORMER STUDENT IN U.S. OR ABROAD UNDER U.S. GOVERNMENT SPONSORSHIPSchool To be followed later Location _____

Type of Degree or Certificate _____

Dates of Employment or Training _____ to _____
month/year month/year

I swear that the above information is true to the best of my knowledge.

Signature Gina Nguyet Tran Date 10/11/83SUBSCRIBED AND SWORN TO BEFORE ME, A NOTARY PUBLIC THIS 10-11-83 (Date)Signature of Notary Public May B. Kach at the County of MontgomeryMy Commission expires: July 1, 1986



NATIONAL OFFICE

IV No: 091222
(If known)

MIGRATION AND REFUGEE SERVICES

1312 MASSACHUSETTS AVENUE, N.W. • WASHINGTON, D.C. 20005

(202) 659-6646/6647 Telex: 710 822 1164 ATTN: MRS

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

Applicant in Vietnam: Nguyen Ba Hien
Last Middle First

Current Address 489A/23/177 Phuong 13, Nguyen Huynh Duc, Phu Nhuan, Ho Chi Minh City, VN.

Date of Birth October 20, 1954 Place of Birth Kien An, Viet Nam

Names of Accompanying Relatives/Dependents

Tran Ngoc Dieu Thu (Wife) ///

Nguyen Ba Tuoc (son) ///

/// ///

Time Spent in a Re-education Camp: Dates: From November 13, 1976 To May 26, 1980

Names of Relatives/Acquaintances in the U.S.

<u>NAME</u>	<u>RELATIONSHIP</u>	<u>NAME</u>	<u>RELATIONSHIP</u>
<u>Anthony Thong Ngoc Tran (Brother in-law)</u>		<u>Tuan Ngoc Tran</u>	<u>Brother in-law</u>
<u>Thuy King (Sister in-Law)</u>		<u>Ky Thi Dang</u>	<u>Grand-Mother in-law</u>
<u>Gina Tran (Aunt in-law)</u>		<u>Minh Trinh</u>	<u>Uncle in-law</u>

Form Completed By:

Gina N. Tran
Name

Address

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

PAGE 2

NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA): NGUYEN BA HIEN
(Listed on Page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO P.A.
TRAN NGOC DIEU THU	11/10/59	WIFE
NGUYEN BA TUOC	9/11/83	SON

ADDITIONAL INFORMATION:



NATIONAL OFFICE

USCC Reference No. 11498

MIGRATION AND REFUGEE SERVICES

ODP-IV No. 19458
(If known) 0912221312 MASSACHUSETTS AVENUE, N.W. • WASHINGTON, D. C. 20005
(202) 659-6646/6647

ORDERLY DEPARTURE PROGRAM (Vietnam)

AFFIDAVIT OF RELATIONSHIP

Diocese of: Washington

Your Name: Mr/XXX/XXXX TRAN, THONG NCOC ANTHONY

(Family name) (Middle Name) (First name) Phone(Home)
(Work)

* Your Address

Number Street County/City State Zip

Date of Birth: January 1, 1961 Place of Birth: Pleiku, Vietnam

Date of Entry to U.S. May 31, 1975 Alien Number A 21 347 167

Naturalization Certificate Number (If Applicable) 11461417 Mar 11, 1983 at Rockville-Maryland

Legal Status Parolee ☐ Permanent Resident Alien ☐ U.S. Citizen ☒I am filing this Affidavit for the following relatives still in Vietnam to come to the United States, under the ORDERLY DEPARTURE PROGRAM.(ODP) I include a copy of my ☐ I-94(both sides) ☐ I-151 (Permanent Resident Alien Card)

Name	Sex	Date/Place of Birth	Relation to you	Address in Vietnam
TRAN, THU NGOC DIEU	F	Nov.10, 59-Vietnam	Sister	498A/23/177 PHUONG 13
NGUYEN, HIEN BA	M	Oct.20.54-Vietnam	Brother in-Law	NGUYEN HUYNH DUC
NGUYEN, TUOC BA	M	9/11/1983 Binh Chanh	Nephew	PHU NHUAN- VIETNAM
////////		Viet Nam		same as above

I swear that the information in this statement is true to the best of my knowledge, and understand that any false statement could jeopardize my immigration status in the United States.

Your Signature

Stamp or Seal of Notary

Subscribed and sworn to before me this
11th day of OCTOBER, 1983.

Signature of Notary Public

My commission expires: July 1, 1986

* Any change of address should be reported immediately to USCC National Office and the local USCC Diocesan Resettlement Office.

USCC FORM A (6/82)



NATIONAL OFFICE

MIGRATION AND REFUGEE SERVICES

1312 MASSACHUSETTS AVENUE, N. W. • WASHINGTON, D. C. 20005

(202) 659-6646

659-6647

Số USCC# 11498

Số ODP-Bangkok-IV# 19458
(nếu biết)

MẪU MỚI - Form A

ĐƠN XIN ĐOÀN TỤ GIA-ĐÌNH
(Thân Nhân ở Việt-Nam)

Tên Người Đứng Đơn ở Hoa Kỳ: Anthony Thong Ngoc Tran

Địa Chỉ:

Tuổi của Người Đứng Đơn: 22 tuổi Nơi Sinh: Pleiku, Vietnam

Ngày Người Đứng Đơn tới Hoa Kỳ: 31 tháng 5, 1975

Tổ dân tộc: Vietnam Camp Pendleton, California

(Nước nào)

(Trại Ty-Nạn Nao)

Số "Alien Registration" (Ghi trên Mẫu I-94 hoặc Thẻ Xanh): A- 21 347 167

Số Chứng-Chỉ Nhập-Tích Mỹ (Nếu có): 11461417, 11 Tháng 3, 1983 tại Maryland

Quy-chế Hiện-tại của Người Đứng-Đơn: U.S. Citizen

☐ Ty-nạn (Chưa có quy-chế Thường-trú-nhân)Xin đánh dấu ☒☐ Thường-trú-nhân (Đã có Thẻ-Xanh)

Chú-thích: Dù đã có làm đơn Mẫu I-130, ☒ Công-dân Hoa-Kỳ
cũng xin điền mẫu này và
gửi tới USCC/Washington, D.C.

Tôi làm đơn này để xin cho những thân nhân ghi tên dưới đây, hiện
còn ở tại Việt-Nam được sang Hoa Kỳ đoàn-tụ với tôi, (Tôi chấp nhận để
tên tuổi những người dưới đây được thông báo cho các giới huân-trách như
Cao-Uỷ- Ty-Nạn Liên-Hiệp-Quốc, hoặc tất cả các cơ-quan, tổ-chức đặc
trách chương-trình Đoàn-Tụ Gia-Đình, kể cả các giới-chức tại Việt-Nam).

XIN ĐIỀN CẢ BẢN TIẾNG ANH và THI THUỐC CHỦ KÝ (trên bản tiếng Anh)

TÊN THÂN NHÂN TẠI VIỆT-NAM	Ngày và Nơi Sinh	Liên-Hệ Gia- Đình với Tôi	Địa-Chỉ Rõ-Ràng và Mỗi Nhất của Thân-Nhân tại Việt-Nam
TRẦN NGỌC ĐIỀU THU	10 tháng 11 1959 tại Pleiku Vietnam	Em ruột	489A/23/177 Phường 13 Nguyễn Huỳnh Đức, Phú Nhuận Thành Phố HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
NGUYỄN BA HIỀN	20 tháng 10 1954 Kiến An Vietnam	Anh Re	cung địa chỉ trên
NGUYỄN BÁ TUỐC	sinh 9/11/83 Bình Chánh, Việt Nam	Chau trai	cung địa chỉ trên

Người làm đơn ký tên: _____

Ngày làm đơn: _____

AFFIDAVIT OF RELATIONSHIP

Anthony Thong Ngoc Tran, being duly sworn

According to law, depose and declare as follows:

That I reside at _____

That I was born on Jan. 1, 1961 in Pleiku, Vietnam

Current immigration status U.S. Citizen, Certificate#11461417, Mar 11, 1983 at Maryland

That I arrived in the United States on May 31, 1975

That my Alien Registration number is A21-347-167 (Copy attached)

That my Social Security number is 586 32 5662

Voluntary Agency that assisted in resettlement U.S.C.C.

That the following relatives are applying for admission to the United States:

NAME	DOB	POB	SEX	RELATIONSHIP	PRESENT LOCATION
TRAN, THU NGOC DIEU	Nov. 10, 59	Pleiku, VN	F	Sister	489A/23/177 Phuong 13 Nguyen Huynh Duc, Phu Nhuan
NGUYEN, HIEN BA	Oct. 20, 54	Kien An, VN	M	Brother-	Ho Chi Minh City, Vietnam
NGUYEN, TUOC BA	Sept. 11-1983	Binh Chanh, VN		In-Law Nephew	same as above

////////

PRESENT LOCATION OF PARENTS AND ALL OTHER BROTHERS AND SISTERS:

NAME	DOB	POB	SEX	RELATIONSHIP	PRESENT LOCATION
TRAN, THAI NGOC	Mar 26, 34	Ha Dong, VN	M	Father	489A/23/177 Phuong 13 Nguyen Huynh Duc, Phu Nhuan
TRUONG, HONG THI	10/10/38	Thua Thien, VN	F	Mother	Ho Chi Minh City, Vietnam
TRAN, TAM NGOC THU	Sep. 16, 63	Pleiku, VN	F	Sister	Same as above
TRAN, THIEN NGOC	Feb. 20, 65	Pleiku, VN	M	Brother	"
TRAN, THANH NGOC THU	Apr. 25, 66	Pleiku, VN	F	Sister	"
TRAN, THANG NGOC	May 15, 67	Pleiku, VN	M	Brother	"

am making this affidavit for the purpose of facilitating their entry into U. S.

Further understand that making a false statement could jeopardize my parole status.

TE Oct 11, 1983

Anthony Thong Ngoc Tran
(Signature)

scribed and sworn to before me this 11th day of October 1983

May B. Kauh
(Notary)

Commission expires 7/1/86

WORKSHEET FOR FILE NUMBER IV 573082

PRINCIPAL ALIEN IN VIETNAM

Name: TRUONG THI HONG

Other names used:

Sex: F DOB: (maddy) 00/00/35 COB: VN
Address in Vietnam:489A/177, P. 13 NGUYEN HUYNH DUC, PHU NHUAN
T.P. HO CHI MINH, VIET NAM

SPONSOR IN THE UNITED STATE

I Name: TRAN NGOC THONG

I DOB: (maddy) / / COB:

I Address:

I Telephone (Home): / / (Business): / /

I Category: REP PXX USC

NAME	Sex	DOB	Rel.	COB	ACCOMPANYING RELATIVES				Documentation	PHOTO	OTHER
					PALCON	BC	BCT	MC			
M/P	MM	DD	YY	PA	MM	DD	YY	BC	MCT	GVN	
1. TRUONG THI HONG	F	00	00	35	PA	VN					
2. TRAN NGOC THAI	M	00	00	34	MU	VN					
3. TRAN NGOC DIEU THU	F	11	10	59	CA	VN					
4. TRAN NGOC TUAN DELETE	M	04	05	63	DA	VN					
5. TRAN THU NGOC TAM	F	00	10	63	DA	VN					
6. TRAN NGOC THIEM	M	02	20	65	SC	VN					
7. TRAN NGOC THU THANH	F	04	25	66	CA	VN					
8. TRAN NGOC THANG	M	05	15	67	SC	VN					
9.											
10.											
11.											
12.											
13.											
14.											

*****PCR OFFICIAL USE ONLY*****

PRINCIPAL ALIEN IN VIETNAM

Symbol: 11 Priority Code: 05/02/75 Rel-Sponsor to PA: DA

VFML #: SRV #: JNL:

USG Empl/Training (Cat 2):

Pvt US Empl/Training (Cat 3-4C):

GVN/RVNAP SVC: US Combat AND: ReEd Camps

CAT 1 PKT: 1/12/81 PLUP: --/--/-- OTHER:

CAT 2/3 PKT: --/--/-- PLUP: --/--/-- OTHER:

Reprint by: ORS: --/--/-- LOI Sent: --/--/-- NOTIFIED OF EXIT PERMIT --/--/-- PERMIT # RECRACK LIST --/--

Other Actions: Medical Proh:

VOLAG NAME:

VOLAG ASSUR: Sought --/--/-- Regds: --/--/-- V #: WAM #: RECON: Sought --/--/-- Recp: --/--/--

POSSIBLE DUPS: # # # # # # # # # #

REF IV #:

Dear Sirs:

Would you please do me a great favor, please:

1. Delete Tran Ngoc Tuan from the ODP list, because he no longer living with the family.
 2. List Tran Ngoc Thai as head of household, because he was released from Re-training camp on Apr 15,
- Thank you very much

1982.

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
CÂU HỎI CHO NGƯỜI NHẬP SƠN

ODP IV # 91222

Date: 8/9/1984
Ngày: 8/9/1984

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:
Gửi số câu hỏi này tới:

131 Soi Tien Siang
Sathorn Tai Road
Bangkok Thailand
10120

Xin điền vào số câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

A. Basic Identification Data/Lý Lịch căn bản

1. Name
Họ, tên : NGUYEN BA HIEN Sex: Phái Male
2. Other Names
Họ, tên khác : None
3. Date/Place of Birth
Ngày/Nơi Sinh : October 20, 1954 at Kien An, Viet Nam
4. Residence Address
Địa-chỉ thường-tru : 489A/23/177 Phuong 13 Nguyen Huynh Duc, Phu Nhuan, Vietnam
5. Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử : Same as above
6. Current Occupation
Nghề-nghiệp hiện tại : Electrician

B. Relatives To Accompany Me/Bà con cùng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows: Married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)
(Chú-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cùng đi với bạn mà thôi. Kể khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S))

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
1. Tran Ngoc Dieu Thu	November 10, 1959	at Pleiku,	Female-	Wife	
2. Nguyen Tran Ba Tuoc	11 September 1983	at Binh Chanh,	son		
3. //					
4.					
5.					
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					
11.					
12.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced) spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ-Y: Cho mỗi người có tên trên danh sách trên, chúng tôi cần một bản khai-sinh, gia-thư (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngủ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoại Quốc

Of Myself/của tôi

Of My Spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name

Họ, Tên

:

Anthony T.N. Tran

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

:

Brother

c. Address

Địa-chỉ

:

D. Date of Relatives Arrival

in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ

:

May 1975

2. Closest Relative in Other Foreign Countries

Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name

Họ, tên

:

None

None

b. Relationship

Liên-hệ gia-đình

:

c. Address

Địa-chỉ

:

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father

Cha

: Nguyễn-bá-Đánh + Trần ngọc-Phái

2. Mother

Mẹ

: Hoàng-thị-Bài + Trương-thị-Đông

3. Spouse

Vợ/Chồng:

: Tran Ngoc Dieu Thu

4. Former Spouse (if any)

Vợ/Chồng trước (nếu có): N/A

5. Children

Con cái:

(1) Nguyen Tran Ba Tuoc

(2) //

(3)

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

6. Siblings

Anh chị em:

(1) Tuan Ngoc Tran

(2) Thuy T.T. King

(3) Anthony T. N. Tran

(4)

(5)

(6)

(7)

(8)

(9)

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng Mỹ

1. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____
Position title
Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____
Length of Employment From: To:
Thời-gian làm-việc Từ _____ Đến _____
Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____
Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

2. Employee Name
Tên họ nhân-viên : _____
Position title
Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____
Length of Employment From: To:
Thời-gian làm việc Từ _____ Đến _____
Name of American Supervisor
Tên họ giám-Thị Mỹ: _____
Reason for Separation
Lý-do nghỉ-việc : _____

3. Employee Name
Tên Họ nhân-viên : _____
Position title
Chức-vụ : _____
Agency/Company/Office
Sở/Hang/Văn-Phòng : _____
Length of Employment From: To:
Thời gian làm việc Từ _____ Đến _____
Name of American Supervisor
Tên họ giám-thị Mỹ: _____
Reason for Separation
Lý do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/Chồng đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Nam

1. Name of Person Serving
Họ tên người tham-gia: Nguyễn - bá - Hiến
2. Dates: From: To:
Ngày, tháng, năm Từ 13-11-1972 Đến 30-04-1975
3. Last Rank
Cấp-bậc cuối-cùng : Thiếu Úy Serial Number: Số thẻ nhân-viên: Sĩ-quân 74/147703
4. Ministry/Office/Military Unit
Bộ/sở/Đơn-Vị Binh-Chung : Trưởng ban & Tiểu đoàn 348/ĐPQ Tiểu Khu Bình Thới
5. Name of Supervisor/C.O.
Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chủ-huy : Đại Tá Lưu-Yến và Thiếu Tá Trương Văn Lợi

6. Reason for Separation : ~~Thị trường không thuận lợi cho việc buôn bán~~
 Lý do nghỉ việc : ~~Thị trường không thuận lợi cho việc buôn bán~~
7. Names of American Advisor(s):
 Họ tên cố vấn Mỹ :
8. U.S. Training Courses in Vietnam: Học khóa đào tạo ở Quân 9 tháng tại VN ở quân
 Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỹ trường ở Nha Trang.
 tại Viet-Nam : Học khóa đào tạo ở Quân ban 2 tại VN 3 tháng
 tại trường Quân báo Cây Mai
9. U.S. Awards or Certificates
 Name of award: _____ Date received: _____
 Phần-thưởng hoặc giấy khen: _____ Ngày nhận: _____

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available.

Available? Yes No.)

(CHU-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy báp-khen, hoặc chứng-thư nếu có.
 Đồng ý có không? Có X Không thích lạc.) (Có văn bằng, báp-khen những thứ khác)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở
ngoài quốc

1. Name of Student/Trainee:
 Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: _____
2. School and School Address :
 Trường và địa-chỉ nhà trường : _____
3. Dates: From _____ To _____
 Ngày, tháng, năm Từ: _____ Đến: _____
4. Description of Courses :
 Mô-tả ngành học : _____
5. Who paid for training? :
 Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes No.)

(CHU-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có X Không _____)

H. Re-education of You or Your Spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation:
 Họ tên người đi học-tập cải-tạo : Hien Ba Nguyen
2. Time in Reeducation: From: _____ To: _____
 Thời gian học-tập Từ: 13-11-1976 Đến: 28-5-1980
3. Still in Reeducation?* Yes _____ No _____
 Vẫn còn học-tập cải-tạo?* Có _____ Không X

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)

*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks/Cước chú phụ-thuộc : Khai bố thức

Sau ngày giải phóng miền nam Việt Nam 30-4-1975 tôi có hoạt động
tham gia tổ chức phản Cách Mạng Mặt Trận Quốc gia kháng chiến VN
và Mặt trận dân quân Cách Mạng Cứu Quốc cho đến ngày 18-11-1976 bị bắt
và bị học tập cải tạo đến 28-5-1980 được thả về hiện nay nguyện vọng
của tôi được chính phủ Hoa Kỳ quan tâm cho tôi sang Hoa Kỳ cùng vợ con tôi.

Signature

Ký tên : Heen

Date

Ngày: 15-10-1980

J. Please List Here All Documents Attached to This Questionnaire

Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

- 1 bản sao giấy ra trại . - 1 bản sao quyết định ra trường cấp Chuẩn úy
 - 1 khai sinh - 1 bản sao chứng chỉ Tú Tài phân nhất.
 - 1 hôn thú - 1 bản sao chứng chỉ tốt nghiệp ngành Điện tử.

Case # 11498

CONFIDENTIAL

APPLICATION FOR CLASSIFICATION AS REFUGEE

TO

THE HIGH COMMISSIONER FOR REFUGEE UNITED
NATIONS- GENEVA- SWITZERLAND

Dear SIR :

I, undersigned Thong Ngoc Tran
date and place of birth : Jan 1, 1961
Nationality : VIETNAM Religion : Catholic Sex : Male
Identification : Alien# A21 347 167
Date and place of issue : Washington, D.C., May 31, 1975
Permanent address :

Request your humanitarian intervention in order that my family members listed below, be permitted to leave Vietnam under your arrangement and protection to immigrate to U.S.A.; due to our difficult situation and for family reunification.

<u>Family full name</u>	<u>Date of birth</u>	<u>Place of birth</u>	<u>Sex</u>	<u>Relationship</u>
1- THAI NGOC TRAN	March 26, 1934	HANOI, VIETNAM	MALE	FATHER
2- HONG THI TRUONG	Oct. 10, 1938	THUA THIEN, VIETNAM		MOTHER
3- THU DIEU NGOC TRAN	Nov. 10, 1959	PLEIKU, VIETNAM		SISTER
4- THIEN NGOC TRAN	Feb. 20, 1965	PLEIKU, VIETNAM		BROTHER
5- TAM NGOC THU TRAN	Sept. 16, 1963	PLEIKU, VIETNAM		SISTER
6- THANH NGOC THU TRAN	April 26, 1966	PLEIKU, VIETNAM		SISTER
7- THANG NGOC TRAN	May 15, 1967	PLEIKU, VIETNAM		BROTHER
8-				

Relatives in the U.S. (to be sponsor if necessary)

- 1- GINA NGUYET TRAN
- 2- KY THI DANG
- 3- MINH VAN TRINH
- 4- THUY NGOC THU TRAN

Applicant :

Date

Thong ngoc tran
8/31/82

PRINCIPAL ALIEN IN VIETNAM

Name: **TRAN NGOC THAI**

Other names used:

Date: 03/26/74
Address in Vietnam:

NAME	Sex	DOB	Rel.	DOB	ACCOMpanying
	M/F	MM DD YY	PS	PS	PS
TRAN NGOC THAI		10 10 38	PS	VI	--
TRUONG THI HONG		11 10 59			--
TRAN NGOC DIEU THU		09 16 63			--
TRAN NGOC THU TAM		02 20 65			--
TRAN NGOC THIEN		04 21 66			--
TRAN NGOC THUTHANH		05 15 67			--
TRAN NGOC THANG					--

PRINCIPAL ALIEN IN VIETNAM

Symbol: 111 Priority Date: 10/10/70 Rel-Sponsor to PS: SI

PSAL: 011754 PSV: J L: --

USC Appl/Training (Cat 3):

USC Appl/Training (Cat 3-4):

USC/RVNAF SVC: -- Combat

USC 1 PRT: --/--/-- FLUP: --/--/-- OTHER: --

USC 2/3 PRT: --/--/-- FLUP: --/--/-- OTHER: --

Relist by: --/--/-- LOR Sent: --/--/--

Other Actions: --

USC 1/2: --

USC 1/2: --/--/-- FLUP: --/--/--

USC 1/2: --/--/-- FLUP: --/--/--

USC 1/2: --/--/-- FLUP: --/--/--